



SAO Y BẢN CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Khuê

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 999/BXD-TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy thuộc Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01/9/2010.

Theo Quyết định số 1428/QĐ-TTg ngày 02/10/2012 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc: Kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Công nghiệp xây dựng Việt Nam và Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Ngày 18/10/2012, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 913/QĐ-BXD về việc: Chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 124, phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 616.000.000.000 đồng (Sáu trăm mười sáu tỷ đồng).

Danh sách các Công ty con và tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2014:

<i>TT</i>	<i>Tên các Công ty con</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2014</i>	<i>Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2014</i>
1	Công ty Cổ phần LILAMA 3	51,00%	8.667.450.000
2	Công ty Cổ phần LILAMA 5	51,00%	9.435.000.000
3	Công ty Cổ phần LILAMA 7	51,00%	15.045.000.000
4	Công ty Cổ phần LILAMA 10	51,00%	55.080.000.000
5	Công ty Cổ phần LILAMA 18	51,00%	78.004.500.000
6	Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	51,00%	25.874.279.057
7	Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	51,00%	11.067.000.000
8	Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	51,00%	33.629.910.000
9	Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	53,08%	13.105.570.100
10	Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	66,76%	67.280.826.869
11	Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	51,00%	8.326.145.000
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và PTĐT LILAMA	70,31%	140.277.733.284
13	Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	60,00%	19.796.697.443
14	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	80,99%	60.833.760.000
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	53,84%	81.062.625.000
16	Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp	85,67%	0
17	Công ty Cổ phần LISEMCO	79,98%	138.975.701.902

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM

Số 124 - Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp. Hà Nội

CÁC SỰ KIỆN DIỄN RA TRONG NĂM CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 13/8/2014, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ký Quyết định số 1014/QĐ-BXD về việc phê duyệt kế hoạch cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam. Theo Quyết định trên thì thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ là ngày 30/6/2014.

Trong năm 2014, Tổng Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại: Công ty cổ phần LILAMA 45.4, giảm tỷ lệ sở hữu từ 51,68% xuống còn 46,06% và Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện, giảm tỷ lệ sở hữu từ 51,85% xuống còn 36,18%. Theo đó, Công ty cổ phần LILAMA 45.4 và Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện trở thành Công ty liên kết của Tổng Công ty.

Ngày 17/11/2014, Công ty cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp đã nộp đơn xin mở thủ tục phá sản lên Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng, Tòa án đã tiếp nhận đơn và đang hướng dẫn các thủ tục theo quy định của Pháp luật về phá sản. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam không bao gồm số liệu của Công ty cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 10/3/2015, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ký Quyết định số 269/QĐ-BXD về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 30/6/2014. Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh sổ kế toán tại ngày 30/6/2014 theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa nêu trên.

Thực hiện đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020 đã được Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 26/QĐ-BXD ngày 09/01/2013. Trong Quý 1 năm 2015, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đang thực hiện các bước thoái vốn đầu tư tại các Công ty gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển đô thị LILAMA; Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông; Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng; Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama; Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 và Công ty Cổ phần LILAMA 3.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên bao gồm

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 954/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 982/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng
Ông Ngô Quang Quý	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 970/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 973/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 968/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/11/2012 theo QĐ số 426/TCT-HĐTV ngày 01/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 452/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Phạm Quang Nhân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 454/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 453/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Ngô Quang Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 451/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/3/2015 theo QĐ số 71/TCT-HĐTV ngày 06/3/2015 của HĐTV TCT

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng (tiếp theo)

Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/3/2015 theo QĐ số 72/TCT-HĐTV ngày 06/3/2015 của HĐTV TCT
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 450/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty

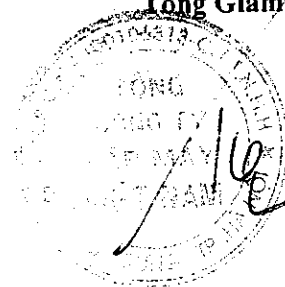
Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2015

Thay mặt Hội đồng thành viên
Chủ tịch

NGUYỄN ĐÌNH HẢI

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN



Thành viên Hãng Kiểm toán MCI Quốc tế

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ : Số 29, Biệt thự 2, KĐT Bắc Linh Đàm, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội

Tel: (+84 4) 3767 0720 • Fax: (+84 4) 3676 0721

Số: 940 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, được lập ngày 31/3/2015, từ trang 07 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng Công ty tiếp tục ghi nhận trong khoản mục “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” số tiền hơn 501 tỷ đồng thuộc Dự án Nhà máy nhiệt điện Uông Bí mở rộng 1. Vấn đề này Thủ Tướng Chính Phủ đã có Công văn số 1336/TTg-KTN ngày 31/7/2014 đồng ý với ý kiến của Bộ Công thương tại văn bản số 6205/BCT-TCNL ngày 04/7/2014. Trong đó có việc xử lý tồn tại và chi phí phát sinh của LILAMA trong thực hiện hợp đồng EPC liên quan đến khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên. Đến nay, Bộ Công thương đã có Quyết định số 11483/QĐ-BCT ngày 18/12/2014 về việc Phê duyệt các Phụ lục điều chỉnh Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy nhiệt điện Uông Bí mở rộng 1x300MW và Bộ Công thương đang trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư của Dự án.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Ngày 13/8/2014, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ký Quyết định số 1014/QĐ-BXD về việc phê duyệt kế hoạch cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam. Theo Quyết định trên thì thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ là ngày 30/6/2014.

Ngày 10/3/2015, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ký Quyết định số 269/QĐ-BXD về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 30/6/2014. Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh sổ kế toán tại ngày 30/6/2014 theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa nêu trên.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số VII.2 về việc năm 2011, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đã chuyển nhượng khoản đầu tư tại Công ty cổ phần Nhiệt Điện Vũng Áng II (VAPCO).

Ngày 17/11/2014, Công ty cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp đã nộp đơn xin mở thủ tục phá sản lên Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng, Tòa án đã tiếp nhận đơn và đang hướng dẫn các thủ tục theo quy định của Pháp luật về phá sản. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam không bao gồm số liệu của Công ty cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2015

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 2349-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	Đơn vị tính: đồng 01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.674.222.913.640	9.393.864.822.965
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.390.876.469.802	1.000.778.094.147
1. Tiền	111		955.768.649.085	905.233.704.563
2. Các khoản tương đương tiền	112		435.107.820.717	95.544.389.584
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	24.984.575.390	85.094.469.549
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24.984.575.390	85.094.469.549
III. Các khoản phải thu	130		4.269.034.648.553	4.359.347.337.620
1. Phải thu của khách hàng	131		3.105.425.852.633	3.007.651.090.443
2. Trả trước cho người bán	132		837.545.927.945	1.087.767.586.905
3. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		65.056.336.586	101.713.584.888
4. Các khoản phải thu khác	138	V.03	350.370.599.558	431.547.352.974
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(89.364.068.169)	(269.332.277.590)
IV. Hàng tồn kho	140		3.813.906.402.466	3.723.070.634.732
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.814.173.797.409	3.723.345.279.577
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(267.394.943)	(274.644.845)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		175.420.817.429	225.574.286.917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.458.554.003	16.247.350.987
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.525.582.010	21.646.105.087
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	21.555.530.446	16.320.583.993
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	114.881.150.970	171.360.246.850
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.475.664.425.036	3.795.025.536.270
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.477.329.871	18.826.782.209
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		14.477.329.871	18.826.782.209
II. Tài sản cố định	220		2.454.743.097.803	2.801.493.630.454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.867.890.162.811	2.281.837.705.550
- Nguyên giá	222		3.560.747.134.160	4.282.499.433.198
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.692.856.971.349)	(2.000.661.727.648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	167.049.697.037	103.265.182.162
- Nguyên giá	225		198.858.402.132	128.667.809.408
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(31.808.705.095)	(25.402.627.246)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	96.255.496.864	88.853.672.416
- Nguyên giá	228		99.090.519.093	91.774.542.220
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.835.022.229)	(2.920.869.804)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	323.547.741.091	327.537.070.326
III. Bất động sản đầu tư	240	V.11	89.985.550.482	95.154.145.314
- Nguyên giá	241		110.560.784.363	110.560.784.363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(20.575.233.881)	(15.406.639.049)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	609.777.683.258	640.973.604.562
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		118.483.439.934	106.948.221.978
2. Đầu tư dài hạn khác	258		502.834.547.575	763.930.394.999
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(11.540.304.251)	(229.905.012.415)
V. Tài sản dài hạn khác	260		306.680.763.622	238.577.373.731
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	287.207.079.949	223.652.628.287
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.467.526.027	415.664.312
3. Tài sản dài hạn khác	268		17.006.157.646	14.509.081.132
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		65.102.429.467	8.400.610.087
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13.214.989.768.143	13.197.290.969.322

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.592.930.706.404	12.020.100.333.317
I. Nợ ngắn hạn	310		9.427.721.711.942	9.244.362.824.582
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	3.789.087.526.493	4.184.585.267.015
2. Phải trả người bán	312		2.748.739.357.209	2.488.748.089.078
3. Người mua trả tiền trước	313		1.181.630.503.660	719.905.376.372
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	182.947.220.669	211.970.858.506
5. Phải trả công nhân viên	315		251.526.689.493	280.914.044.663
6. Chi phí phải trả	316	V.16	720.906.978.861	745.381.364.514
7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	491.267.171.894	548.810.651.334
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		43.492.110.943	42.014.199.900
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		18.124.152.720	22.032.973.200
II. Nợ dài hạn	330		2.165.208.994.462	2.775.737.508.735
1. Phải trả dài hạn người bán	331		53.832.628.910	283.546.905.952
2. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	72.596.042.927	120.594.192.637
3. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	1.901.799.804.028	2.183.378.288.027
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		33.011.567.981	49.975.552.126
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		103.957.698.729	138.231.318.106
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		11.251.887	11.251.887
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		994.227.560.980	508.750.859.109
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	993.284.017.868	421.448.087.940
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		739.861.745.814	580.847.328.493
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.738.289.514	3.572.743.090
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		40.462.291.652	50.829.709.128
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		114.598.299.166	103.792.466.742
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		19.244.825.056	16.265.154.233
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		7.671.609.953	7.963.161.473
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		66.706.956.713	(346.103.692.600)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	100.920.000
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	4.180.297.380
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		943.543.112	87.302.771.169
1. Nguồn kinh phí	432		638.032.000	11.608.788.075
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		305.511.112	75.693.983.094
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		627.831.500.759	668.439.776.896
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.214.989.768.143	13.197.290.969.322

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

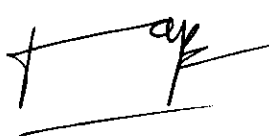
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
- Tài sản cố định nhận giữ hộ			365.465.772	-
+ Nguyên giá			28.189.444.834	-
+ Hao mòn lũy kế			(27.823.979.062)	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý ⁽¹⁾	004		357.573.193.598	6.750.064.251
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- USD			18,462,198.50	14,446,816.07
- EUR			80,046.27	72,781.49
- JPY			17,309,955.00	16,300,663.00
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()
- ⁽¹⁾ Trong đó, nợ khó đòi đã xử lý khi cổ phần hóa tại ngày 30/6/2014 của Công ty cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp là 232.384.438.975 đồng và Công ty cổ phần Lilama Hà Nội là 115.264.496.651 đồng.

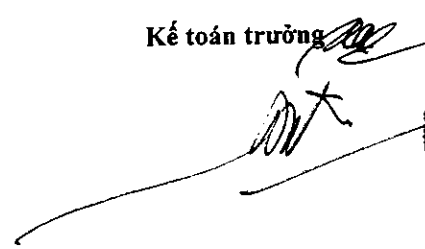
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



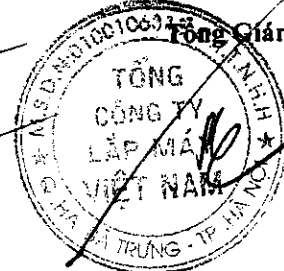
TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Tổng Giám đốc



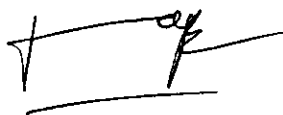
LÊ VĂN TUẤN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.21	8.354.612.650.363	8.833.549.400.838
2. Các khoản giảm trừ	02	V.22	-	2.568.174
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.23	8.354.612.650.363	8.833.546.832.664
4. Giá vốn hàng bán	11	V.24	7.548.082.555.231	7.820.617.528.105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		806.530.095.132	1.012.929.304.559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.25	70.760.297.942	64.690.030.524
7. Chi phí tài chính	22	V.26	524.745.174.067	704.432.564.958
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		545.899.065.547	661.955.473.256
8. Chi phí bán hàng	24		1.277.883.803	1.577.559.805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		331.350.936.773	346.252.837.717
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.916.398.432	25.356.372.603
11. Thu nhập khác	31		371.068.137.254	84.240.003.855
12. Chi phí khác	32		207.595.287.149	65.265.841.376
13. Lợi nhuận khác	40		163.472.850.105	18.974.162.479
14. Lãi lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	41		12.066.457.998	1.273.474.751
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		195.455.706.535	45.604.009.833
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27	35.126.953.087	34.430.827.152
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.27	(2.051.861.715)	910.048.517
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		162.380.615.163	10.263.134.164
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		25.582.495.342	24.437.383.316
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		136.798.119.821	(14.174.249.152)

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



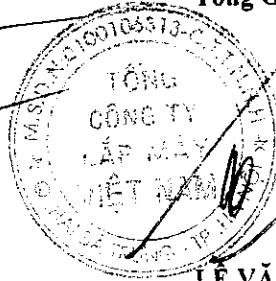
TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Tổng Giám đốc



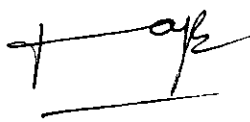
LÊ VĂN TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Đơn vị tính: đồng Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	9.256.290.053.197	9.450.279.336.143
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ khác	02	(5.943.464.843.058)	(6.880.467.437.830)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.839.069.968.063)	(1.560.260.040.713)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(537.315.963.306)	(611.765.301.191)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(37.321.466.223)	(37.908.639.417)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	268.887.369.595	263.863.081.738
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(823.842.913.124)	(728.731.930.216)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	344.162.269.018	(104.990.931.486)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(189.904.043.447)	(168.986.130.940)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	237.706.714.268	21.150.351.699
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.624.205.801.946)	(764.282.651.287)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.696.045.990.384	780.980.561.439
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.029.090.000)	(232.249.710)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	133.657.903.961	71.416.430.850
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54.805.442.327	58.467.203.593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	297.077.115.547	(1.486.484.356)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.888.544.787.392	7.072.487.060.080
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.105.391.411.509)	(7.030.736.668.097)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(36.250.506.165)	(28.438.545.581)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(253.097.130.282)	13.311.846.402
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	388.142.254.283	(93.165.569.440)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.000.778.094.147	1.092.557.779.841
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.956.121.372	1.385.883.746
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.390.876.469.802	1.000.778.094.147

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



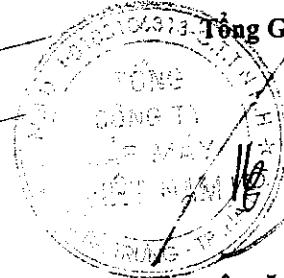
TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 999/BXD-TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy thuộc Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01/9/2010.

Theo Quyết định số 1428/QĐ-TTg ngày 02/10/2012 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc: Kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Công nghiệp xây dựng Việt Nam và Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Ngày 18/10/2012, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 913/QĐ-BXD về việc: Chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 124, phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2014	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty mẹ				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Hà Nội	100,0%	739.861.745.814	
Các Công ty con				
Công ty Cổ phần LILAMA 3	Hà Nội	51,00%	51.500.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 5	Thanh Hóa	51,00%	50.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 7	Đà Nẵng	51,00%	50.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Hà Nội	51,00%	90.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 18	Tp HCM	51,00%	80.500.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	Tp HCM	51,00%	48.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	Quảng Ngãi	51,00%	35.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	Bắc Ninh	51,00%	70.150.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	Hải Phòng	53,08%	57.418.170.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	Hải Dương	66,76%	77.696.910.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	Ninh Bình	51,00%	32.651.550.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và PTĐT LILAMA	Hà Nội	70,31%	160.000.000.000	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	32.000.000.000	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	Ninh Thuận	80,99%	74.000.000.000	SX và kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Đà Nẵng	53,84%	148.206.625.000	SX và kinh doanh điện
Công ty Cổ phần LISEMCO	Hải Phòng	79,98%	162.596.820.000	Xây lắp và đóng tàu
Các Công ty liên kết				
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Hà Nội	33,00%	63.514.189.000	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	209.425.560.000	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	4.400.000.000	Tư vấn thiết kế
Công ty CP LILAMA Hà Nội	Hà Nội	49,97%	100.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4 ^[1]	Đồng Nai	46,06%	40.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện ^[1]	Hà Nội	36,18%	15.000.000.000	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ

^[1] Trong năm 2014, Tổng Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại: Công ty cổ phần LILAMA 45.4, giảm tỷ lệ sở hữu từ 51,68% xuống còn 46,06% và Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện, giảm tỷ lệ sở hữu từ 51,85% xuống còn 36,18%. Theo đó, Công ty cổ phần LILAMA 45.4 và Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện trở thành Công ty liên kết của Tổng Công ty.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản của Bộ Tài chính hướng dẫn đối với các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ chưa được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích;

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng. Đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không trích khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại và bất lợi kinh doanh

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc Đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán Công ty con, Công ty liên kết hoặc Đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của Công ty con, Công ty liên kết và Đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua Công ty so với mức giá mua Công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng hoặc dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí phát hành trái phiếu;
- Chi phí thương hiệu;
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng;
- Chi phí bảo hiểm;
- Chi phí thuê đất;
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa doanh nghiệp;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp được trích lập theo ước tính rủi ro trên giá trị bảo hành phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch phát sinh khi đánh giá lại các tài sản để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 30/6/2014, được Tổng Công ty ghi nhận theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Bộ Xây dựng.

Trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản lỗ liên quan đến khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Công cụ tài chính

Tổng Công ty ghi nhận công cụ tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	10.630.766.042	14.030.647.907
Tiền gửi ngân hàng	945.137.883.043	891.203.056.656
Các khoản tương đương tiền	435.107.820.717	95.544.389.584
Cộng	1.390.876.469.802	1.000.778.094.147
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	11.011.267.390	40.452.902.270
Cho vay vốn ngắn hạn	13.973.308.000	21.641.567.279
Đầu tư ngắn hạn khác	-	23.000.000.000
Cộng	24.984.575.390	85.094.469.549
3 . Các khoản phải thu khác		
Phải thu về cổ phần hóa	134.026.203	-
Phải thu khác	350.236.573.355	431.547.352.974
Cộng	350.370.599.558	431.547.352.974
4 . Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	1.052.591.100	33.229.227.066
Nguyên liệu, vật liệu	172.951.826.905	227.591.658.380
Công cụ, dụng cụ	10.305.260.008	12.585.322.059
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.620.991.279.985	3.439.651.544.627
Thành phẩm	2.513.350.640	2.830.108.270
Hàng hóa	6.359.488.771	7.387.002.211
Hàng gửi đi bán	-	70.416.964
Cộng	3.814.173.797.409	3.723.345.279.577
5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế GTGT hàng bán nộp thừa	3.706.127.090	820.577.522
Thuế xuất nhập khẩu	6.122.582.220	3.114.060.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.582.525.399	12.023.410.321
Thuế thu nhập cá nhân	66.022.285	51.745.812
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	50.687.350	294.502.441
Thuế khác	27.586.102	16.286.984
Cộng	21.555.530.446	16.320.583.993
6 . Tài sản ngắn hạn khác		
Tài sản thiếu chờ xử lý	235.181.818	235.181.818
Tạm ứng	96.382.372.336	101.835.685.935
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	18.263.596.816	69.289.379.097
Cộng	114.881.150.970	171.360.246.850

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 28)

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: đồng
			Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	93.677.023.659	34.990.785.749	128.667.809.408
Số tăng trong kỳ	48.215.383.458	45.226.200.128	93.441.583.586
- Thuê tài chính trong năm	48.215.383.458	45.226.200.128	93.441.583.586
- Phân loại lại	-	-	-
Số giảm trong kỳ	14.986.817.320	8.264.173.542	23.250.990.862
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	14.986.817.320	8.264.173.542	23.250.990.862
- Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối kỳ	126.905.589.797	71.952.812.335	198.858.402.132
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	17.172.376.398	8.230.250.848	25.402.627.246
Số tăng trong kỳ	11.724.051.749	8.713.617.445	20.437.669.194
- Khấu hao trong kỳ	11.724.051.749	8.713.617.445	20.437.669.194
Số giảm trong kỳ	9.115.196.378	4.916.394.967	14.031.591.345
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	9.115.196.378	4.916.394.967	14.031.591.345
Số dư cuối kỳ	19.781.231.769	12.027.473.326	31.808.705.095
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	76.504.647.261	26.760.534.901	103.265.182.162
Tại ngày cuối kỳ	107.124.358.028	59.925.339.009	167.049.697.037

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Đơn vị tính: đồng
				Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	88.521.507.969	3.073.652.404	179.381.847	91.774.542.220
Số tăng trong kỳ	34.377.547.850	573.782.500	-	34.951.330.350
- Mua trong kỳ	-	518.782.500	-	518.782.500
- Tăng do cổ phần hóa	34.377.547.850	-	-	34.377.547.850
- Tăng khác	-	55.000.000	-	55.000.000
Số giảm trong kỳ	27.146.131.577	489.221.900	-	27.635.353.477
- Giảm do cổ phần hóa	-	201.621.900	-	201.621.900
- Giảm khác	27.146.131.577	287.600.000	-	27.433.731.577
Số dư cuối kỳ	95.752.924.242	3.158.213.004	179.381.847	99.090.519.093
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	437.950.939	2.303.537.018	179.381.847	2.920.869.804
Số tăng trong kỳ	173.259.828	338.218.354	-	511.478.182
- Khấu hao trong kỳ	173.259.828	331.801.685	-	505.061.513
- Tăng khác	-	6.416.669	-	6.416.669
Số giảm trong kỳ	-	597.325.757	-	597.325.757
- Giảm do cổ phần hóa	-	309.725.757	-	309.725.757
- Giảm khác	-	287.600.000	-	287.600.000
Số dư cuối kỳ	611.210.767	2.044.429.615	179.381.847	2.835.022.229
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	88.083.557.030	770.115.386	-	88.853.672.416
Tại ngày cuối kỳ	95.141.713.475	1.113.783.389	-	96.255.496.864

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Mua sắm tài sản cố định	-	146.090.755
Xây dựng cơ bản dở dang	323.547.741.091	327.390.979.571
- Dự án nhà máy chế tạo thiết bị số 02	1.270.404.405	1.270.404.405
- Dự án khu công nghiệp Bắc Vinh	28.686.003.560	25.039.208.550
- Dự án khu Văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
- Đất khu phố 02 - Phước Long B - Q9 - TP HCM	35.442.530.135	35.247.373.600
- Các công trình của Trường	-	2.233.350.433
- Dự án nhà máy thủy điện Sardeung	39.097.009.103	39.097.009.103
- Sửa chữa nhà máy cơ khí LILAMA 45.1	3.717.652.608	3.006.906.414
- Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc	122.925.198.321	124.996.822.045
- Nhà máy chế tạo cơ khí Quang Minh	3.843.423.349	3.843.423.349
- Đền bù quyền sử dụng đất 2810m ² - Quận 9	673.165.000	673.165.000
- Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ	2.081.575.175	2.081.575.175
- Kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất	568.587.499	8.088.601.362
- Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi An Lão	1.922.254.485	800.862.719
- Nhà ăn An Lão	2.523.435.151	2.488.096.261
- Dự án Nhà máy chế tạo Thiết bị Lilama 69.3 Từ Kỳ	47.975.861.536	28.737.660.392
- Các công trình phụ trợ	1.463.946.987	1.625.521.059
- Dự án Đồng Mạ	1.364.894.138	1.366.285.728
- Dự án Sơn Đồng	-	2.423.384.799
- Khu CN Gia Minh - Thủy Nguyên	-	3.971.805.938
- Các dự án nâng cao năng lực SXKD	3.057.033.009	3.057.033.009
- Dự án Lĩnh Nam	-	20.076.322.390
- Các công trình khác	22.909.384.281	13.240.785.491
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Cộng	323.547.741.091	327.537.070.326
Đơn vị tính: đồng		
11 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Khoản mục		
Nguyên giá	110.560.784.363	110.560.784.363
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	110.560.784.363	110.560.784.363
Giá trị hao mòn lũy kế	15.406.639.049	15.406.639.049
Số dư đầu kỳ	5.168.594.832	5.168.594.832
Số tăng trong kỳ	5.168.594.832	5.168.594.832
- Khấu hao trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	20.575.233.881	20.575.233.881
Giá trị còn lại	95.154.145.314	95.154.145.314
Tại ngày đầu kỳ	89.985.550.482	89.985.550.482
Tại ngày cuối kỳ		

	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
12 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	118.483.439.934	106.948.221.978
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	22.802.563.740	21.701.610.042
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (Lilamaland)	59.189.535.360	62.089.063.980
- Công ty Cổ phần Xi măng Đô Lương	-	22.225.345.692
- Công ty CP TV Thiết kế Xây dựng và Công nghệ LILAMA	1.097.208.684	932.202.264
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	26.993.492.669	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy - TNCĐ	8.400.639.481	-
Đầu tư dài hạn khác	502.834.547.575	763.930.394.999
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(11.540.304.251)	(229.905.012.415)
Cộng	609.777.683.258	640.973.604.562
13 . Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	47.314.770.305	43.877.157.921
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	225.289.040	825.448.216
Chi phí phát hành trái phiếu	2.200.000.000	3.300.000.000
Chi phí thương hiệu	-	7.378.916.096
Chi phí sửa chữa chờ bảo hiểm xác định	9.046.913.039	8.857.546.364
Chi phí bảo hiểm	196.610.162	622.244.620
Chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	44.749.178.370	41.955.116.226
Chi phí lán trại	1.768.322.878	13.045.427.361
Chi phí trả trước dài hạn BDA Mông Dương 1	3.868.617.073	-
Chi phí trả trước dài hạn BDA lọc dầu Nghi Sơn	82.363.642.848	-
Chi phí trả trước dài hạn BDA điện Thái Bình 2	8.591.451.685	-
Chi phí chuyển giao công nghệ	7.023.069.322	14.046.138.645
Chi phí lãi vay chưa phân bổ	40.098.280.861	36.576.395.957
Giá trị lợi thế khi cổ phần hóa doanh nghiệp	28.859.482.666	26.646.169.375
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.901.451.700	26.522.067.506
Cộng	287.207.079.949	223.652.628.287
14 . Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	3.540.627.342.793	4.014.020.308.348
- Vay ngân hàng	3.516.627.536.423	3.963.508.755.735
- Vay tổ chức khác	-	10.221.881.080
- Vay cá nhân	23.999.806.370	40.289.671.533
Vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	248.460.183.700	170.564.958.667
Cộng	3.789.087.526.493	4.184.585.267.015
15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	137.948.735.162	147.529.239.205
Thuế xuất, nhập khẩu	-	615.532.684
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.875.428.615	24.122.309.785
Thuế thu nhập cá nhân	5.703.868.718	8.407.812.821
Thuế tài nguyên	614.208.733	462.044.926
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	5.657.539.426	5.138.746.945
Các loại thuế khác	6.953.310.849	23.910.811.248
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.194.129.166	1.784.360.892
Cộng	182.947.220.669	211.970.858.506

	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
16 . Chi phí phải trả		
Trích trước chi phí các công trình	536.930.751.353	420.018.388.430
Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	124.084.763.706	300.951.247.422
Trích trước chi phí phải trả khác	59.891.463.802	24.411.728.662
Cộng	720.906.978.861	745.381.364.514
17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	18.796.123.761	23.144.083.764
Bảo hiểm xã hội	81.112.783.665	79.488.482.970
Bảo hiểm y tế	8.443.069.680	7.207.305.016
Bảo hiểm thất nghiệp	6.175.096.566	6.260.170.269
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	376.740.098.222	432.710.609.315
Cộng	491.267.171.894	548.810.651.334
18 . Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	6.503.948.731	6.253.551.166
Phải trả dài hạn khác	66.092.094.196	114.340.641.471
Cộng	72.596.042.927	120.594.192.637
19 . Vay dài hạn và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	1.825.829.252.621	2.138.757.160.218
- Vay ngân hàng	431.727.863.481	721.504.461.584
- Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng doanh nghiệp	361.872.144.507	385.023.454.001
- Công ty TNHH MTV Q. lý TS của các tổ chức tín dụng VN	31.764.704.000	-
- Vay đối tượng khác	464.540.633	32.229.244.633
- Trái phiếu phát hành	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Nợ dài hạn	75.970.551.407	44.621.127.809
- Nợ dài hạn thuê tài chính	75.970.551.407	44.621.127.809
Cộng	1.901.799.804.028	2.183.378.288.027

20 . Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 29)

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2014 đồng	Năm 2013 đồng
21 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	170.844.637.949	213.264.317.738
Doanh thu cung cấp dịch vụ	165.545.599.814	209.810.396.312
Doanh thu của hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	7.916.062.471.406	8.269.714.857.181
Doanh thu kinh doanh bất động sản	6.831.253.708	16.145.244.983
Doanh thu hoạt động khác	95.328.687.486	124.614.584.624
Cộng	8.354.612.650.363	8.833.549.400.838
22 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	2.568.174
Cộng	-	2.568.174
23 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	170.844.637.949	213.261.749.564
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	165.545.599.814	209.810.396.312
Doanh thu thuần của hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	7.916.062.471.406	8.269.714.857.181
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	6.831.253.708	16.145.244.983
Doanh thu thuần hoạt động khác	95.328.687.486	124.614.584.624
Cộng	8.354.612.650.363	8.833.546.832.664
24 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán	141.533.197.173	206.995.394.150
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	139.012.453.670	182.248.423.190
Giá vốn hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	7.193.368.287.304	7.287.060.248.968
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.452.843.609	6.718.676.397
Giá vốn hoạt động khác	71.715.773.475	137.594.785.400
Cộng	7.548.082.555.231	7.820.617.528.105
25 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu, tín phiếu	42.842.279.191	41.330.882.784
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.126.561.742	2.859.348.124
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.640.046.634	11.161.429.575
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.903.045.979	1.535.820.996
Lãi chuyển nhượng cổ phần	8.508.553.948	4.124.726.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.739.810.448	3.677.822.645
Cộng	70.760.297.942	64.690.030.524

26 . Chi phí tài chính	Năm 2014	Năm 2013
	đồng	đồng
Lãi tiền vay và lãi trái phiếu	545.899.065.547	661.955.473.256
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	94.132.590.296	375.950.000
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.253.631.776	26.532.677.830
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.161.244.026	9.711.769.137
Dự phòng các khoản đầu tư	(144.393.618.286)	815.460.449
Chi phí tài chính khác	9.692.260.708	5.041.234.286
Cộng	524.745.174.067	704.432.564.958

27 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm 2014	Năm 2013
	đồng	đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.126.953.087	34.430.827.152
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.051.861.715)	910.048.517
Cộng	33.075.091.372	35.340.875.669

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.390.876.469.802	1.000.778.094.147
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.470.273.782.062	3.458.025.225.626
Đầu tư ngắn hạn	24.984.575.390	85.094.469.549
Đầu tư dài hạn	502.834.547.575	763.930.394.999
Tài sản tài chính khác	114.881.150.970	171.360.246.850
Tổng cộng	5.503.850.525.799	5.479.188.431.171
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.690.887.330.521	6.367.963.555.042
Phải trả người bán và phải trả khác	3.366.435.200.940	3.441.699.839.001
Chi phí phải trả	720.906.978.861	745.381.364.514
Tổng cộng	9.778.229.510.322	10.555.044.758.557

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm đồng	Trên 1 năm đồng	Tổng cộng đồng
Số cuối năm			
Các khoản vay	3.789.087.526.493	1.901.799.804.028	5.690.887.330.521
Phải trả người bán và phải trả khác	3.240.006.529.103	126.428.671.837	3.366.435.200.940
Chi phí phải trả	720.906.978.861	-	720.906.978.861
Tổng cộng	7.750.001.034.457	2.028.228.475.865	9.778.229.510.322
Số đầu năm			
Các khoản vay	4.184.585.267.015	2.183.378.288.027	6.367.963.555.042
Phải trả người bán và phải trả khác	3.037.558.740.412	404.141.098.589	3.441.699.839.001
Chi phí phải trả	745.381.364.514	-	745.381.364.514
Tổng cộng	7.967.525.371.941	2.587.519.386.616	10.555.044.758.557

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

2 . Thông tin khác

Năm 2011, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư tại Công ty cổ phần Nhiệt Điện Vũng Áng II (VAPCO) theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 09/2011/HĐCN/REE-LILAMA ngày 28/9/2011. Theo điều khoản hợp đồng, trong tương lai Công ty mẹ - Tổng Công ty có thể phát sinh thêm một khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần với số tiền 4.455.328,10 USD nếu thỏa mãn điều kiện sau:

Khoản thu nhập trên sẽ được đáp ứng sau 30 ngày sau thời điểm nào xảy ra sớm hơn trong các thời điểm sau đây:

- (a) Ký kết (1) EPC, (2) Hợp đồng BOT bởi VAPCO và (các) cổ đông của VAPCO và (3) PPA bởi VAPCO; hoặc
(b) 180 ngày sau khi ký kết (1) Hợp đồng BOT bởi VAPCO và (các) cổ đông của VAPCO và (2) PPA bởi VAPCO.

3 . Các sự kiện diễn ra trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 13/8/2014, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ký Quyết định số 1014/QĐ-BXD về việc phê duyệt kế hoạch cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam. Theo Quyết định trên thì thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ là ngày 30/6/2014.

Trong năm 2014, Tổng Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại: Công ty cổ phần LILAMA 45.4, giảm tỷ lệ sở hữu từ 51,68% xuống còn 46,06% và Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện, giảm tỷ lệ sở hữu từ 51,85% xuống còn 36,18%. Theo đó, Công ty cổ phần LILAMA 45.4 và Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện trở thành Công ty liên kết của Tổng Công ty.

Ngày 17/11/2014, Công ty cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp đã nộp đơn xin mở thủ tục phá sản lên Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng, Tòa án đã tiếp nhận đơn và đang hướng dẫn các thủ tục theo quy định của Pháp luật về phá sản. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam không bao gồm số liệu của Công ty cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp.

4 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 10/3/2015, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ký Quyết định số 269/QĐ-BXD về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 30/6/2014. Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh số kế toán tại ngày 30/6/2014 theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa nêu trên.

Thực hiện đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020 đã được Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 26/QĐ-BXD ngày 09/01/2013. Trong Quý 1 năm 2015, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đang thực hiện các bước thoái vốn đầu tư tại các Công ty gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển đô thị LILAMA; Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông; Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng; Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama; Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 và Công ty Cổ phần LILAMA 3.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5 . Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

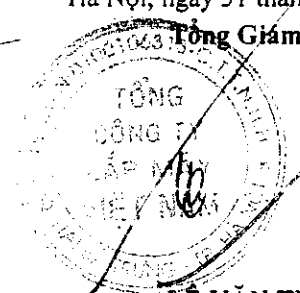
TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng

BÙI ĐỨC KIÊN

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	1.728.693.590.779	1.626.860.959.146	832.560.935.987	39.949.600.577	54.434.346.709	4.282.499.433.198
Số tăng trong kỳ	72.990.559.134	48.008.377.002	35.419.108.400	2.139.319.945	2.565.114.934	161.122.479.415
- Mua trong năm	1.605.543.847	23.457.481.815	25.247.067.216	1.486.415.088	2.565.114.934	54.361.622.900
- XDCB hoàn thành	8.708.754.459	5.805.563.118	317.033.000	-	-	14.831.350.577
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	14.986.817.320	8.266.373.542	-	-	23.253.190.862
- Tăng do cô phần hóa	60.877.724.218	81.552.997	421.949.818	634.423.038	-	62.015.650.071
- Phân loại lại cho phù hợp số TSCĐ	1.798.536.610	3.547.710.550	1.015.978.050	12.863.637	-	6.375.088.847
- Tăng khác	-	129.251.202	150.706.774	5.618.182	-	285.576.158
Số giảm trong kỳ	274.080.304.261	500.581.522.757	90.014.333.500	13.008.508.606	5.190.109.329	882.874.778.453
- Thanh lý, nhượng bán	124.286.256.629	75.107.112.125	24.222.306.817	572.998.752	-	224.188.674.323
- Giảm do cô phần hóa	-	5.228.750.550	18.917.797.200	3.841.275.184	-	27.987.822.934
- Phân loại lại cho phù hợp số TSCĐ	-	1.771.718.428	3.303.710.550	1.286.796.232	12.863.637	6.375.088.847
- Giảm khác	149.794.047.632	418.473.941.654	43.570.518.933	7.307.438.438	5.177.245.692	624.323.192.349
Số dư cuối kỳ	1.527.603.845.652	1.174.287.813.391	777.965.710.887	29.080.411.916	51.809.352.314	3.560.747.134.160
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	371.410.756.924	934.227.367.650	628.644.192.557	29.254.032.414	37.125.378.103	2.000.661.727.648
Số tăng trong kỳ	77.241.017.093	102.422.236.321	46.156.130.940	4.650.201.170	6.840.818.164	237.310.403.688
- Khấu hao trong kỳ	66.597.119.486	89.980.659.293	40.511.649.833	4.068.201.170	6.840.818.164	207.998.447.946
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	9.115.196.378	4.916.394.967	-	-	14.031.591.345
- Tăng do cô phần hóa	8.696.222.434	-	-	582.000.000	-	9.278.222.434
- Phân loại lại cho phù hợp số TSCĐ	1.947.675.173	3.326.380.650	728.086.140	-	-	6.002.141.963
Số giảm trong kỳ	66.956.648.425	321.794.165.642	133.981.421.913	13.014.953.947	9.367.970.060	545.115.159.987
- Thanh lý, nhượng bán	15.852.547.732	25.990.388.235	16.010.263.060	572.998.752	-	58.426.197.779
- Giảm do cô phần hóa	-	6.026.961.933	83.459.012.737	6.100.764.001	8.774.853.695	104.361.592.366
- Phân loại lại cho phù hợp số TSCĐ	-	1.247.091.357	3.958.291.273	786.324.780	10.434.553	6.002.141.963
- Giảm khác	51.104.100.693	288.529.724.117	30.553.854.843	5.554.866.414	582.681.812	376.325.227.879
Số dư cuối kỳ	381.695.125.592	714.855.438.329	540.818.901.584	20.889.279.637	34.598.226.207	1.692.856.971.349
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.357.282.833.855	692.633.591.496	203.916.743.430	10.695.568.163	17.308.968.606	2.281.837.705.550
Tại ngày cuối kỳ	1.145.908.720.060	459.432.375.062	237.146.809.303	8.191.132.279	17.211.126.107	1.867.890.162.811

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	580.847.328.493	2.398.796.369	50.829.709.128	12.806	86.972.060.920	13.280.648.218	6.376.926.470	(465.145.320.321)	-	4.180.297.380	279.740.459.463
Tăng trong năm trước	-	1.173.946.721	-	-	18.358.591.433	3.192.279.377	1.586.235.003	331.401.115.183	100.920.000	-	355.813.087.717
- Tăng vốn năm trước	-	1.173.946.721	-	-	-	-	-	-	100.920.000	-	1.274.866.721
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	18.347.240.240	3.188.495.854	1.583.965.173	-	-	-	23.119.701.267
- Tăng khác	-	-	-	-	11.351.193	3.783.523	2.269.830	331.401.115.183	-	-	331.418.519.729
Giảm trong năm trước	-	-	-	12.806	1.538.185.611	207.773.362	-	212.359.487.462	-	-	214.105.459.241
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	30.184.924.400	-	-	30.184.924.400
- Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	14.174.249.152	-	-	14.174.249.152
- Giảm khác	-	-	-	12.806	1.538.185.611	207.773.362	-	168.000.313.909	-	-	169.746.285.688
Số dư đầu năm nay	580.847.328.493	3.572.743.090	50.829.709.128	-	103.792.466.742	16.265.154.233	7.963.161.473	(346.103.692.600)	100.920.000	4.180.297.380	421.448.087.940
Tăng trong năm nay	159.014.417.321	1.306.881.253	40.462.291.652	-	18.596.570.101	3.537.145.308	676.235.178	444.614.701.079	-	-	668.208.241.892
- Tăng do cổ phần hóa	159.014.417.321	-	40.462.291.652	-	-	-	-	-	-	-	199.476.708.973
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	136.798.119.821	-	-	136.798.119.821
- Trích lập quỹ	-	1.306.881.253	-	-	18.596.570.101	3.537.145.308	676.235.178	-	-	-	24.116.831.840
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	307.816.581.258	-	-	307.816.581.258
Giảm trong năm nay	-	141.334.829	50.829.709.128	-	7.790.737.677	557.474.485	967.786.698	31.804.051.766	100.920.000	4.180.297.380	96.372.311.963
- Giảm do cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.180.297.380	4.180.297.380
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	31.804.051.766	-	-	31.804.051.766
- Giảm khác	-	141.334.829	50.829.709.128	-	7.790.737.677	557.474.485	967.786.698	-	100.920.000	-	60.387.962.817
Số dư cuối năm nay	739.861.745.814	4.738.289.514	40.462.291.652	-	114.598.299.166	19.244.825.056	7.671.609.953	66.706.956.713	-	-	993.284.017.868

